



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯỚI THÉP BÌNH TÂY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|-------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 05-30 |
| Bảng cân đối kế toán | 05-06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 08 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 09-30 |

1007
CỔ
ÁCH
ANG
A
TOAN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy lưới Thép Bình Tây, đơn vị trực thuộc Tổng Công ty thép Việt Nam theo quyết định số 225/2003/QĐ-BCN ngày 19 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303357746 (số cũ 4103002435), đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2004 và đăng ký thay đổi kinh doanh lần thứ 12 ngày 06 tháng 09 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 117 Âu Cơ, phường Phú Trung, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|----------|
| Ông Lê Thanh Hải | Chủ tịch |
| Ông Lê Hải Tú | Ủy viên |
| Ông Bùi Hắc Hải | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Trung Nghị | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Hồng Lương | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Lê Hải Tú | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thái Học | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Hắc Hải | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Thị Phương Dung | Kế toán trưởng |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|-------------------------|------------|----------------------------|
| Bà Huỳnh Thị Tuyết Trâm | Trưởng ban | Bỏ nhiệm ngày 03/10/2016 |
| Bà Võ Thị Lộc | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 12/08/2016 |
| Bà Nguyễn Thị Trúc | Thành viên | |
| Ông Trần Văn Tuấn | Thành viên | |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

117
KIỂM
AS
KIỂM

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Hải Tú
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 02 năm 2017

15 - C
TY
HỮU HẠN
TOÁN
C
TP. HỒ CHÍ MINH



Số: 95 /2017/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây được lập ngày 04 tháng 02 năm 2017, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2017

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên

Lâm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1859-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 20.213.546.121 | 18.024.287.615 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 5.878.763.871 | 2.589.160.622 |
| 111 | 1. Tiền | | 5.878.763.871 | 2.589.160.622 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 3.400.094.037 | 2.153.584.233 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 3.141.391.675 | 1.601.109.323 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 330.250.000 | 469.413.630 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 233.700.000 | 461.041.738 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (305.247.638) | (377.980.458) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 10.863.531.079 | 12.533.438.802 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 10.863.531.079 | 12.533.438.802 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 71.157.134 | 748.103.958 |
| 152 | 1. Thuế GTGT được khấu trừ | | 71.157.134 | 87.410.471 |
| 153 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 12 | - | 660.693.487 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 18.905.561.062 | 20.542.987.033 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 100.000.000 | 100.000.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 6 | 100.000.000 | 100.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 18.805.561.062 | 20.078.449.363 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 18.805.561.062 | 20.078.449.363 |
| 222 | - Nguyên giá | | 48.495.737.111 | 47.823.737.111 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (29.690.176.049) | (27.745.287.748) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | - | 364.537.670 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | | - | 364.537.670 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 39.119.107.183 | 38.567.274.648 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

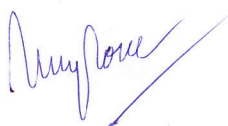
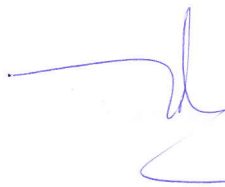
| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 9.035.127.783 | 9.518.875.820 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 8.971.127.783 | 9.454.875.820 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 10 | 391.498.723 | 747.195.497 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 11 | 142.481.293 | 177.502.257 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 12 | 452.893.932 | 65.784.431 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 1.967.723.465 | 1.986.601.086 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 13 | 58.333.333 | 60.718.796 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 14 | 300.000.000 | 300.000.000 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 3.091.947.696 | 1.221.469.530 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 16 | 2.500.000.000 | 4.657.162.979 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 66.249.341 | 238.441.244 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 64.000.000 | 64.000.000 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 15 | 64.000.000 | 64.000.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 30.083.979.400 | 29.048.398.828 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 17 | 30.083.979.400 | 29.048.398.828 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 19.654.400.000 | 19.654.400.000 |
| 411a | <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | | <i>19.654.400.000</i> | <i>19.654.400.000</i> |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 3.681.066.443 | 3.170.891.029 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 6.748.512.957 | 6.223.107.799 |
| 421a | <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i> | | <i>2.732.548.488</i> | <i>2.732.548.488</i> |
| 421b | <i>LNST chưa phân phối năm nay</i> | | <i>4.015.964.469</i> | <i>3.490.559.311</i> |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 39.119.107.183 | 38.567.274.648 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 02 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Huy Long

Lê Thị Phương Dung

Lê Hải Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19 | 93.401.738.777 | 89.662.441.433 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 93.401.738.777 | 89.662.441.433 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 20 | 82.998.259.616 | 79.991.149.617 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 10.403.479.161 | 9.671.291.816 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 46.502.904 | 115.226.469 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 22 | 56.095.223 | 25.061.501 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 56.095.223 | 25.061.501 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 23 | 260.555.920 | 345.150.773 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | 5.026.837.586 | 4.811.691.637 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 5.106.493.336 | 4.604.614.374 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 25 | 56.960 | 7.422.626 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 26 | 40.504.058 | 96.461.053 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (40.447.098) | (89.038.427) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 5.066.046.238 | 4.515.575.947 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 27 | 1.050.081.769 | 1.025.016.636 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>4.015.964.469</u> | <u>3.490.559.311</u> |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 28 | 2.043 | 1.776 |

5 - C.T.1
Y
TƯ HẠN
TOÁN
C
TP. HỒ CHÍ MINH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 02 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Huy Long

Lê Thị Phương Dung

Lê Hải Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

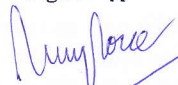
Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-------|--|-------------|------------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 5.066.046.238 | 4.515.575.947 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 1.944.888.301 | 1.941.259.243 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (72.732.820) | (89.713.282) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (24.285) | (111.419) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (46.478.619) | (115.115.050) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 56.095.223 | 25.061.501 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 6.947.794.038 | 6.276.956.940 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (1.157.523.647) | 1.097.297.464 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 1.669.907.723 | (3.901.600.635) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 1.739.654.232 | (9.448.120.972) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 364.537.670 | 33.642.835 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (58.480.686) | (19.342.705) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (238.029.871) | (1.575.652.851) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | 148.443.705 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (695.775.800) | (800.488.705) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 8.572.083.659 | (8.188.864.924) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (672.000.000) | - |
| 27 | 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 46.478.619 | 124.341.439 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (625.521.381) | 124.341.439 |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 8.492.385.407 | 5.657.162.979 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (10.649.548.386) | (1.000.000.000) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (2.499.820.335) | (2.286.522.371) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (4.656.983.314) | 2.370.640.608 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 3.289.578.964 | (5.693.882.877) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 2.589.160.622 | 8.282.932.080 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 24.285 | 111.419 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | 5.878.763.871 | 2.589.160.622 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 02 năm 2017

Người lập



Nguyễn Huy Long

Kế toán trưởng



Lê Thị Phương Dung

Tổng Giám đốc



Lê Hải Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy lưới Thép Bình Tây, đơn vị trực thuộc Tổng Công ty thép Việt Nam theo quyết định số 225/2003/QĐ-BCN ngày 19 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303357746 (số cũ 4103002435), đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2004 và đăng ký thay đổi kinh doanh lần thứ 12 ngày 06 tháng 09 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 117 Âu Cơ, phường Phú Trung, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 19.654.400.000 VND và được chia thành 1.965.400 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh lưới thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: sản xuất sắt thép (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý. Chi tiết: sản xuất kim loại màu (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: sản xuất vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: mua bán sắt thép, kim loại màu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết mua bán vật liệu xây dựng.

Cấu trúc doanh nghiệp

| <u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u> | <u>Địa chỉ</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|--|---------------------------------|-----------------------------------|
| Chi nhánh Đồng Nai: Phân xưởng Nhơn Trạch | Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai | Sản xuất kinh doanh lưới thép |
| Chi nhánh Long An | Huyện Đức Hòa, tỉnh Long An | Sản xuất kinh doanh lưới thép |

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

110
NG T
HIỆM HI
KIỂM
AS
KIỂM -

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 08 năm |

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả và các khoản chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí đi vay vốn được ghi nhận vào chi phí tài chính theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 239.463.910 | 224.526.787 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5.639.299.961 | 2.364.633.835 |
| | <u>5.878.763.871</u> | <u>2.589.160.622</u> |

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | |
| - Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Bình Long | 174.244.426 | 174.244.426 |
| - Công ty TNHH Kỹ Thuật Tiêu Diễm | 76.239.900 | 165.321.250 |
| - Công ty TNHH Trương Hoàng Phúc | 952.194.526 | 339.487.230 |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng Miền Nam | 16.912.500 | 207.201.120 |
| - Doanh nghiệp tư nhân Tân Phú Hòa | 307.911.560 | 93.994.230 |
| - Doanh nghiệp tư nhân Thảo Hương | 452.396.000 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 1.161.492.763 | 620.861.067 |
| | <u>3.141.391.675</u> | <u>1.601.109.323</u> |
| b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan | <u>73.373.300</u> | <u>237.634.633</u> |
| Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35. | | |

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty CP Vận tải Đầu tư Thiết kế Xây dựng | 300.000.000 | - | 300.000.000 | - |
| Trả trước cho người bán khác | 30.250.000 | - | 169.413.630 | - |
| | <u>330.250.000</u> | <u>-</u> | <u>469.413.630</u> | <u>-</u> |

6 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--------------------|--------------------|----------|--------------------|---------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Tạm ứng | 233.700.000 | - | 432.875.000 | - |
| Phải thu khác | - | - | 28.166.738 | (24.966.738) |
| | <u>233.700.000</u> | <u>-</u> | <u>461.041.738</u> | <u>(24.966.738)</u> |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - |
| | <u>100.000.000</u> | <u>-</u> | <u>100.000.000</u> | <u>-</u> |

7 . NỢ XẤU

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|--------------------|---------------------------|--------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| - Cửa hàng Vật liệu xây dựng Bình Long | 174.244.426 | - | 174.244.426 | - |
| - Công ty TNHH Nguyễn Phong | 86.064.797 | - | 101.064.797 | - |
| - Công ty CP Xây dựng vận tải Hiệp Hưng | 44.938.415 | - | 48.238.415 | - |
| - Các khoản khác | - | - | 54.432.820 | - |
| | 305.247.638 | - | 377.980.458 | - |

8 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.646.444.451 | - | 6.365.482.143 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 16.510.086 | - | 3.562.733 | - |
| Thành phẩm | 8.200.576.542 | - | 6.164.393.926 | - |
| | 10.863.531.079 | - | 12.533.438.802 | - |



Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây

Số 117 Âu Cơ, phường Phú Trung, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 18.903.919.549 | 24.623.822.779 | 4.245.994.784 | 49.999.999 | 47.823.737.111 |
| - Mua trong năm | - | 672.000.000 | - | - | 672.000.000 |
| Số dư cuối năm | 18.903.919.549 | 25.295.822.779 | 4.245.994.784 | 49.999.999 | 48.495.737.111 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 7.124.618.719 | 18.665.512.463 | 1.948.906.566 | 6.250.000 | 27.745.287.748 |
| - Khấu hao trong năm | 653.348.185 | 938.934.592 | 346.355.524 | 6.250.000 | 1.944.888.301 |
| Số dư cuối năm | 7.777.966.904 | 19.604.447.055 | 2.295.262.090 | 12.500.000 | 29.690.176.049 |
| Giá trị còn lại | 11.779.300.830 | 5.958.310.316 | 2.297.088.218 | 43.749.999 | 20.078.449.363 |
| Tại ngày đầu năm | 11.125.952.645 | 5.691.375.724 | 1.950.732.694 | 37.499.999 | 18.805.561.062 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.927.002.189 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.544.832.115 VND.



10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| Công ty TNHH Kỹ Thuật Đầu Tư E.T.E.C | 81.807.000 | 81.807.000 | - | - |
| Công ty CP Đầu tư & Phát triển Nhà & Đầu tư IDICO | 178.222.560 | 178.222.560 | 220.168.314 | 220.168.314 |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cát Tường | 95.043.350 | 95.043.350 | 95.043.350 | 95.043.350 |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Miền Nam | 34.742.793 | 34.742.793 | 389.983.833 | 389.983.833 |
| Phải trả các đối tượng khác | 1.683.020 | 1.683.020 | 42.000.000 | 42.000.000 |
| | <u>391.498.723</u> | <u>391.498.723</u> | <u>747.195.497</u> | <u>747.195.497</u> |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.) | | | | |
| | <u>34.742.793</u> | <u>34.742.793</u> | <u>389.983.833</u> | <u>389.983.833</u> |

11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Thương mại Traco Long An | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Công ty TNHH Thép Đoàn Kết | 22.893.416 | - |
| Người mua trả trước khác | 47.587.877 | 105.502.257 |
| | <u>142.481.293</u> | <u>177.502.257</u> |

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | | Số phải nộp đầu năm | | Số phải nộp trong năm | | Số đã thực nộp trong năm | | Số phải thu cuối năm | | Số phải nộp cuối năm | |
|-----------------------------|---------------------|--|---------------------|--|-----------------------|--|--------------------------|--|----------------------|--|----------------------|--|
| | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | | 65.784.431 | | 2.633.429.496 | | 2.433.159.031 | | - | | 266.054.896 | |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 660.693.487 | | - | | 1.050.081.769 | | 238.029.871 | | - | | 151.358.411 | |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | | - | | 207.626.554 | | 172.145.929 | | - | | 35.480.625 | |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | - | | - | | 2.712.446.785 | | 2.712.446.785 | | - | | - | |
| Các loại thuế khác | - | | - | | 4.500.000 | | 4.500.000 | | - | | - | |
| | 660.693.487 | | 65.784.431 | | 6.608.084.604 | | 5.560.281.616 | | - | | 452.893.932 | |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

105
 CÔNG TY
 CHỨNG
 KẾM TÍNH
 ASC
 CHỨNG - TR

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 3.333.333 | 5.718.796 |
| - Chi phí phải trả khác | 55.000.000 | 55.000.000 |
| | 58.333.333 | 60.718.796 |

14 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng | 300.000.000 | 300.000.000 |
| | 300.000.000 | 300.000.000 |

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 32.991.951 | 4.277.951 |
| - Bảo hiểm xã hội | 124.640.035 | 112.494.145 |
| - Bảo hiểm y tế | 21.570.795 | 20.772.090 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 9.587.020 | 9.196.740 |
| - Phải trả Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bất động sản Bình Tây - Thảo Loan (*) | 1.800.000.000 | - |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 107.100.000 | 52.100.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 849.470.752 | 892.491.087 |
| - Phải trả tiền phụ cấp cho HĐTV | 78.000.000 | 51.000.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 68.587.143 | 79.137.517 |
| | 3.091.947.696 | 1.221.469.530 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 64.000.000 | 64.000.000 |
| | 64.000.000 | 64.000.000 |

(*) Xem chi tiết tại thuyết minh số 32.



16 . CÁC KHOẢN VAY

| | 01/01/2016 | | Trong năm | | 31/12/2016 | |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (*) | 4.657.162.979 | 4.657.162.979 | 8.492.385.407 | 10.649.548.386 | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| | 4.657.162.979 | 4.657.162.979 | 8.492.385.407 | 10.649.548.386 | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (*) Hợp đồng tín dụng số 18/2016/1219730 ngày 12/10/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 7.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C để đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 1 năm;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ cụ thể;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp tài sản thiết bị mạ dây công suất 12.000 T/năm.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | Quỹ đầu tư phát triển | | Lợi nhuận chưa phân phối | | Cộng | |
|-------------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 19.654.400.000 | 2.464.662.052 | 6.569.373.167 | 28.688.435.219 | 3.490.559.311 | 3.490.559.311 | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | (706.228.977) | (575.523.702) | (2.555.072.000) | (2.555.072.000) |
| Phân phối lợi nhuận | - | 706.228.977 | - | - | - | - | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Chi trả cổ tức năm 2014 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước | 19.654.400.000 | 3.170.891.029 | 6.223.107.799 | 29.048.398.828 | 6.223.107.799 | 4.015.964.469 | 510.175.414 | (523.583.897) |
| Số dư đầu năm nay | 19.654.400.000 | 3.170.891.029 | 6.223.107.799 | 29.048.398.828 | 6.223.107.799 | 4.015.964.469 | 510.175.414 | (523.583.897) |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận (*) | - | 510.175.414 | - | - | - | - | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Chi trả cổ tức năm 2015 (*) | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm nay | 19.654.400.000 | 3.681.066.443 | 6.748.512.957 | 30.083.979.400 | 6.748.512.957 | 4.015.964.469 | 510.175.414 | (523.583.897) |

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 61/NQ-VTD-DHCD ngày 01/04/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

| | Tỷ lệ | Số tiền |
|--|--------|---------------|
| | % | VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 100,00 | 3.490.559.311 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | 14,62 | 510.175.414 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 15,00 | 523.583.897 |
| Chi trả cổ tức (bằng 12,5% vốn điều lệ) | 70,38 | 2.456.800.000 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ | Cuối năm | Tỷ lệ | Đầu năm |
|----------------------------|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
| | (%) | VND | (%) | VND |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam | 40,06 | 7.874.500.000 | 40,06 | 7.874.500.000 |
| Các đối tượng khác | 59,94 | 11.779.900.000 | 59,94 | 11.779.900.000 |
| | <u>100,00</u> | <u>19.654.400.000</u> | <u>100,00</u> | <u>19.654.400.000</u> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 19.654.400.000 | 19.654.400.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 19.654.400.000 | 19.654.400.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.965.440 | 1.965.440 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.965.440 | 1.965.440 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.965.440 | 1.965.440 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.965.440 | 1.965.440 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.965.440 | 1.965.440 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/CP.

e) Các quỹ công ty

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 3.681.066.443 | 3.170.891.029 |
| | <u>3.681.066.443</u> | <u>3.170.891.029</u> |

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 87,91 | 98,91 |

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm | 88.861.968.447 | 85.288.377.915 |
| Doanh thu bán hàng hóa | - | 54.634.938 |
| Doanh thu cho thuê mặt bằng | 3.917.195.370 | 3.722.359.800 |
| Doanh thu gia công | - | 32.472.000 |
| Doanh thu bán vật tư, phế liệu | 622.574.960 | 564.596.780 |
| | <u>93.401.738.777</u> | <u>89.662.441.433</u> |
| Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.) | <u>2.204.572.410</u> | <u>1.958.708.880</u> |

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn thành phẩm đã cung cấp | 79.175.175.880 | 76.235.501.016 |
| Giá vốn bán hàng hóa | - | 41.103.490 |
| Giá vốn cho thuê mặt bằng | 3.221.355.726 | 3.212.385.479 |
| Giá vốn gia công | - | 11.526.652 |
| Giá vốn bán phế phẩm, phế liệu | 601.728.010 | 490.632.980 |
| | 82.998.259.616 | 79.991.149.617 |

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 46.478.619 | 115.115.050 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 24.285 | 111.419 |
| | 46.502.904 | 115.226.469 |

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 56.095.223 | 25.061.501 |
| | 56.095.223 | 25.061.501 |

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 45.051.500 | 60.890.360 |
| Chi phí khác bằng tiền | 215.504.420 | 284.260.413 |
| | 260.555.920 | 345.150.773 |

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 159.104.604 | 196.785.549 |
| Chi phí nhân công | 2.818.485.229 | 2.405.746.814 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 107.075.067 | 107.075.067 |
| Thuế, phí, lệ phí | 107.651.539 | 108.482.357 |
| Hoàn nhập dự phòng | (72.732.820) | (89.713.282) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 617.627.711 | 367.706.737 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.289.626.256 | 1.715.608.395 |
| | 5.026.837.586 | 4.811.691.637 |

25 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---------------|---------------|------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập khác | 56.960 | 7.422.626 |
| | 56.960 | 7.422.626 |

26 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nộp lại giá trị vật tư còn thiếu trong việc bàn giao mặt bằng cho UBND Quận Tân Phú | - | 96.085.000 |
| Các khoản nộp phạt hành chính | 40.362.612 | - |
| Chi phí khác | 141.446 | 376.053 |
| | 40.504.058 | 96.461.053 |

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 5.066.046.238 | 4.515.575.947 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 484.362.612 | 443.702.000 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (300.000.000) | (300.111.419) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 5.250.408.850 | 4.659.166.528 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 22% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.050.081.769 | 1.025.016.636 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | (660.693.487) | (110.057.272) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | (238.029.871) | (1.575.652.851) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh | 151.358.411 | (660.693.487) |

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế | 4.015.964.469 | 3.490.559.311 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 4.015.964.469 | 3.490.559.311 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 1.965.440 | 1.965.440 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.043 | 1.776 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 62.867.834.354 | 59.148.558.498 |
| Chi phí nhân công | 12.428.001.249 | 11.938.441.917 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.944.888.301 | 1.941.259.243 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.674.424.238 | 6.591.814.053 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.496.475.775 | 2.762.531.438 |
| | 87.411.623.917 | 82.382.605.149 |

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.878.763.871 | - | 2.589.160.622 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 3.475.091.675 | (305.247.638) | 2.162.151.061 | (377.980.458) |
| | 9.353.855.546 | (305.247.638) | 4.751.311.683 | (377.980.458) |
| | | | | |
| | Giá trị sổ kế toán | | | |
| | 31/12/2016 | 01/01/2016 | | |
| | VND | VND | | |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | 2.500.000.000 | 4.657.162.979 | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 3.547.446.419 | 2.032.665.027 | | |
| Chi phí phải trả | 58.333.333 | 60.718.796 | | |
| | 6.105.779.752 | 6.750.546.802 | | |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|----------------------|
| Tại ngày 31/12/2016 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.878.763.871 | - | - | 5.878.763.871 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 3.069.844.037 | 100.000.000 | - | 3.169.844.037 |
| | 8.948.607.908 | 100.000.000 | - | 9.048.607.908 |
| Tại ngày 01/01/2016 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.589.160.622 | - | - | 2.589.160.622 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.684.170.603 | 100.000.000 | - | 1.784.170.603 |
| | 4.273.331.225 | 100.000.000 | - | 4.373.331.225 |

1176
NG T
HIỆM H
KIỂM
AS
ÊM-T

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|----------------------|
| Tại ngày 31/12/2016 | | | | |
| Vay và nợ | 2.500.000.000 | - | - | 2.500.000.000 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 3.483.446.419 | 64.000.000 | - | 3.547.446.419 |
| Chi phí phải trả | 58.333.333 | - | - | 58.333.333 |
| | 6.041.779.752 | 64.000.000 | - | 6.105.779.752 |
| Tại ngày 01/01/2016 | | | | |
| Vay và nợ | 4.657.162.979 | - | - | 4.657.162.979 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.968.665.027 | 64.000.000 | - | 2.032.665.027 |
| Chi phí phải trả | 60.718.796 | - | - | 60.718.796 |
| | 6.686.546.802 | 64.000.000 | - | 6.750.546.802 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| a) Số tiền đi vay thực thu trong năm | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | 8.492.385.407 | 5.657.162.979 |
| d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | 10.649.548.386 | 1.000.000.000 |

32 . THÔNG TIN KHÁC

a) Hợp tác đầu tư dự án Khu phức hợp Trung tâm Thương mại - Chung cư Steel Cali

Theo các điều khoản trong Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT ngày 02 tháng 07 năm 2011 và Phụ lục hợp đồng hợp tác đầu tư số 130/2014/PLHTĐT ngày 30 tháng 12 năm 2014 giữa Công ty CP Lưới thép Bình Tây, Công ty CP Đầu tư và Xây dựng nhà Tháo Loan và Công ty CP Thương mại Dịch vụ Kinh doanh nhà Tháo Loan, các bên sẽ thành lập Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bất động sản Bình Tây - Tháo Loan để xây dựng dự án khu phức hợp Trung tâm thương mại - Chung cư Steel Cali tại 117 Âu Cơ, phường Phú Trung, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh. Theo đó Công ty CP Lưới thép Bình Tây cam kết sẽ góp 30% trong tổng vốn đầu tư dự án là 200.000.000.000 VND bằng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại địa chỉ 117 Âu Cơ, phường Phú Trung, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh. Ngày 07/10/2014, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Công văn số 5124/UBND-ĐTMT công nhận Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bất động sản Bình Tây - Tháo Loan làm chủ đầu tư Dự án Trung tâm thương mại - Chung cư Steel Cali tại địa chỉ 117 Âu Cơ, phường Phú Trung, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty đang thực hiện các thủ tục để chuyển đổi mục đích sử dụng lô đất do vậy Công ty chưa bàn giao mặt bằng cho Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bất động sản Bình Tây - Tháo Loan.

Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty đang ghi nhận khoản phải trả cho Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bất động sản Bình Tây - Tháo Loan với số tiền 1.800.000.000 VND. Theo như điều khoản trong Hợp đồng đầu tư thì đây là số tiền mà Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bất động sản Bình Tây - Tháo Loan có trách nhiệm hỗ trợ cho Công ty để thực hiện công tác bàn giao mặt bằng.

b) Hợp tác đầu tư dự án Chung cư Sông Hồng - Bình Tây

Theo các điều khoản trong Hợp đồng hợp tác đầu tư số 113/HĐLD-2009 ngày 24 tháng 09 năm 2009 giữa Công ty CP Lưới thép Bình Tây, Tổng Công ty Sông Hồng và Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cơ khí Sông Hồng, các bên sẽ thành lập Công ty CP Sông Hồng - Bình Tây để xây dựng chung cư Sông Hồng - Bình Tây. Theo đó, Công ty CP Lưới thép Bình Tây cam kết sẽ góp 25% trong tổng số vốn đầu tư của dự án là 40.000.000.000 VND bằng lợi thế sử dụng đất và tài sản trên đất tại địa chỉ 165/5 Nguyễn Văn Luông, phường 10, quận 6, Tp. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2016, các bên đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để trình phê duyệt Dự án do vậy Công ty chưa bàn giao mặt bằng cho Công ty CP Sông Hồng - Bình Tây.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Hoạt động kinh doanh thép | Hoạt động kinh doanh khác | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|---|------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 88.861.968.447 | 4.539.770.330 | 93.401.738.777 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 9.686.792.567 | 716.686.594 | 10.403.479.161 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 672.000.000 | - | 672.000.000 |
| Tài sản bộ phận trực tiếp | 33.140.733.816 | - | 33.140.733.816 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | 5.978.373.367 |
| Tổng tài sản | 33.140.733.816 | - | 39.119.107.183 |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | 2.891.498.723 | - | 2.891.498.723 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | 6.143.629.060 |
| Tổng nợ phải trả | 2.891.498.723 | - | 9.035.127.783 |

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh lưới thép và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Mối quan hệ | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--|---------------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | |
| - Công ty CP Thép Biên Hòa | Công ty con của TCT | 298.083.800 | 251.452.200 |
| - Công ty CP Cơ khí Luyện kim | Công ty con của TCT | 49.428.000 | 42.353.000 |
| - Công ty CP Thép Thủ Đức | Công ty con của TCT | 187.275.000 | 226.663.200 |
| - Công ty CP Thép Nhà Bè | Công ty con của TCT | 1.470.786.530 | 1.204.421.280 |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng Miền Nam | Công ty con của TCT | 198.999.080 | 233.819.200 |
| Mua nguyên liệu, hàng hoá | | | |
| - Công ty CP Thép Nhà Bè | Công ty con của TCT | 61.797.600 | 99.875.300 |
| - Công ty CP Thép Biên Hòa | Công ty con của TCT | 3.073.125.000 | 1.024.778.100 |
| - Công ty CP Kim khí TP.HCM | Công ty con của TCT | 16.585.242.027 | 20.955.676.822 |
| - Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT) | Cổ đông lớn | 48.000.000 | 48.000.000 |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng Miền Nam | Công ty con của TCT | - | 463.621.666 |
| Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | | | |
| | Mối quan hệ | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | | | |
| - Công ty CP Thép Nhà Bè | Công ty con của TCT | 56.460.800 | 30.433.513 |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng Miền Nam | Công ty con của TCT | 16.912.500 | 207.201.120 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng Miền Nam | Công ty con của TCT | 34.742.793 | 389.983.833 |



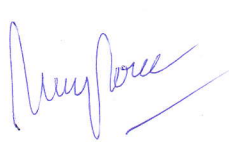


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|---------------|-------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 1.100.536.074 | 946.812.960 |

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 02 năm 2017

| | | |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|  |  |  |
| Nguyễn Huy Long | Lê Thị Phương Dung | Lê Hải Tú |

